

**Cách tiến hành:** Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Phun dung dịch *acid sulfuric* 10 % trong *ethanol* (TT). Sấy bản mỏng ở 105 °C khoảng 5 min. Quan sát dưới ánh sáng thường hoặc soi dưới đèn tử ngoại bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

#### **Độ ẩm**

Không quá 12,0 % (Phụ lục 12.13). Dùng 10 g dược liệu đã cắt nhỏ.

#### **Tro toàn phần**

Không quá 6,5 % (Phụ lục 9.8).

#### **Tro không tan trong acid**

Không quá 4,0 % (Phụ lục 9.7).

#### **Tạp chất**

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

#### **Chất chiết được trong dược liệu**

Không ít hơn 2,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 96 % (TT) làm dung môi.

#### **Chế biến**

Lấy dược liệu khô, rửa sạch bụi đất, thái thành khúc dài 3 cm, sấy nhẹ cho khô để tránh ẩm mốc, dùng sống. Nếu điều trị bệnh ở phần huyết thì tẩm rượu sao (Phụ lục 12.20) đến có mùi thơm.

#### **Bảo quản**

Trong đồ đựng kín, để nơi khô, mát, tránh mất mùi thơm và mốc mọt.

#### **Tính vị, quy kinh**

Vị cay, hơi đắng, tính ôn. Vào các kinh can, thận.

#### **Công năng, chủ trị**

Trừ phong thấp, mạnh gân cốt, bổ can thận. Chủ trị: Phong hàn, phong thấp tê đau, gân cốt mềm yếu, đau bụng do sản khí, chứng phong bại, liệt dương.

#### **Cách dùng, liều lượng**

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu.

#### **Kiêng kỵ**

Âm hư hỏa vượng không phải phong thấp thì không được dùng.

### **NGŨ GIA BÌ HƯƠNG (Vỏ rễ, Vỏ thân)**

#### ***Acanthopanax gracilistylus* Cortex**

Vỏ rễ và vỏ thân được làm khô của cây Ngũ gia bì hương (*Acanthopanax gracilistylus* W. W. Smith), họ Nhân sâm (Araliaceae). Vào mùa hạ và mùa thu, bóc lấy vỏ rễ, vỏ thân hoặc vỏ của các cành to, cạo bỏ vỏ thô bên ngoài. Khi

phơi lấy lá chuối khô đặt lên trong suốt cả quá trình phơi để bảo tồn tinh dầu (mùi thơm), thi thoảng bóc lá chuối ra đảo cho đều rồi đặt lá chuối tiếp tục phơi trong bóng râm cho khô. Không được sấy lửa mất tinh dầu.

#### **Mô tả**

Mảnh vỏ cuộn hình lòng máng, kích thước không cố định, thường dài từ 3 cm đến 7 cm, rộng 0,3 cm đến 1 cm, dày khoảng 1 mm đến 2 mm. Mặt ngoài có lớp bản mỏng, màu nâu nhạt. Mặt gãy ngang lờm chờm. Chất nhẹ, hơi xốp, giòn, dễ gãy. Mùi thơm nhẹ.

Ghi chú: Dược liệu vỏ ngoài có màu trắng, mùi thơm nhẹ, không có lõi, không lẫn tạp chất là loại tốt.

#### **Vi phẫu**

Mặt cắt ngang vỏ thân có hình chữ nhật, từ ngoài vào trong có: Lớp biểu bì hoá bản gồm nhiều hàng tế bào hình chữ nhật xếp thành dãy đồng tâm và xuyên tâm. Lớp mô dày ở sát biểu bì, gồm các tế bào hình trứng hay hình bầu dục, thành rất dày. Mô mềm vỏ gồm các tế bào thành mỏng, hình đa giác. Tinh thể calci oxalat hình cầu gai rải rác trong mô mềm vỏ. Libe rộng, có các vết nứt ở phía ngoài; tia tùy xuyên tâm rộng, gồm 1 đến 5 hàng tế bào; các ống tiết rõ, xung quanh có 4 đến 11 tế bào tiết.

#### **Bột**

Bột màu vàng nhạt. Soi dưới kính hiển vi thấy: Mảnh bản tế bào hình chữ nhật hay hình đa giác, thành dày, màu vàng nâu. Mảnh mô mềm tế bào to, hình đa giác, thành mỏng. Rất nhiều tế bào cứng hình chữ nhật, hình gần tròn hay hình nhiều cạnh, không phân nhánh, màu vàng nhạt, thành dày, đứng riêng lẻ hoặc tụ thành đám lớn. Mảnh mô cứng tế bào hình chữ nhật dài từ 40 µm đến 110 µm, rộng từ 30 µm đến 50 µm, trên thành có những vach khía ngang rõ; tế bào cứng hình gần tròn có kích thước từ 30 µm đến 40 µm. Sợi đứng riêng lẻ hoặc tập trung thành bó, thành dày, khoang hẹp. Tinh thể calci oxalat hình cầu gai có đường kính khoảng 10 µm đến 38 µm. Mạch điểm.

#### **Định tính**

A. Lấy 5 g bột dược liệu, thêm 20 ml *ethanol* 96 % (TT), đun sôi trên cách thủy hồi lưu 15 min, để nguội rồi lọc. Lấy 1 ml dịch lọc cho vào ống nghiệm, thêm 5 giọt *anhydrid acetic* (TT), thêm từ từ theo thành ống nghiệm 0,5 ml *acid sulfuric* (TT). Lớp phân cách giữa hai dung dịch có vòng màu nâu đỏ.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

**Bản mỏng:** *Silica gel* 60F<sub>254</sub>.

**Dung môi triển khai:** *Cloroform* - *methanol* - *nước* (7,5 : 2,5 : 0,5).

**Dung dịch thử:** Lấy khoảng 1 g bột dược liệu, thêm 10 ml hỗn hợp *methanol* - *nước* (4 : 1), siêu âm 15 min, lọc, dịch lọc dùng chấm sắc ký.

**Dung dịch chất đối chiếu:** Hòa tan siringin trong *methanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ 0,1 mg/ml.



**Dung dịch được liệu đối chiếu:** Lấy khoảng 1 g Ngũ gia bì hương (mẫu chuẩn), tiến hành như mô tả ở phần Dung dịch thử.

**Cách tiến hành:** Chấm riêng biệt trên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng, phun *dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol (TT)* và sấy ở nhiệt độ 105 °C trong 5 min. Quan sát bản mỏng dưới ánh sáng thường hoặc dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu sắc với vết siringin trên sắc ký đồ dung dịch chất đối chiếu hoặc có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

**Độ ẩm**

Không được quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

**Tro toàn phần**

Không được quá 12,0 % (Phụ lục 9.8). Dùng 1 g được liệu.

**Tạp chất**

Không được quá 1 % (Phụ lục 12.11).

**Chất chiết được trong được liệu**

Không ít hơn 3,5 %, tính theo được liệu khô kiệt.  
Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol 96 % (TT)* làm dung môi.

**Định lượng**

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).  
**Pha động A:** *Acetonitril (TT)*.  
**Pha động B:** *Dung dịch natri dihydrophosphat 0,05 M (TT)*.  
**Dung dịch chuẩn:** Hoà tan siringin chuẩn trong *methanol (TT)* để được dung dịch có nồng độ chính xác khoảng 0,02 mg/ml.  
**Dung dịch thử:** Cân chính xác khoảng 0,5 g bột được liệu (qua rây có đường kính mắt rây 0,25 mm) cho vào bình nón nút mài dung tích 100 ml, thêm chính xác 50 ml hỗn hợp *methanol - nước (70 : 30)*, cân, siêu âm 30 min, để nguội, cân lại và bổ sung lượng dung môi đã mất bằng cùng hỗn hợp dung môi, lọc qua giấy lọc. Lấy dịch lọc thu được lọc qua màng lọc 0,45 µm.

**Điều kiện sắc ký:**  
Cột kích thước (25 cm × 4 mm) được nhồi pha tĩnh C (5 µm).  
Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 265 nm.  
Tốc độ dòng: 0,5 ml/min, điều chỉnh nếu cần.  
Thể tích tiêm: 10 µl.  
**Cách tiến hành:**  
Tiến hành sắc ký theo chương trình dung môi như sau:

| Thời gian<br>(min) | Pha động A<br>(% t/tt) | Pha động B<br>(% t/tt) |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| 0 - 50             | 10 → 30                | 90 → 70                |
| 50 - 60            | 30 → 100               | 70 → 0                 |

Tiêm 6 lần dung dịch chuẩn, tiến hành sắc ký theo điều kiện đã nêu trên, ghi sắc ký đồ. Độ lệch chuẩn tương đối

tính theo diện tích pic siringin không được quá 2,0 %.  
Tiêm riêng biệt dung dịch chuẩn, dung dịch thử. Dựa vào diện tích pic thu được từ dung dịch thử, dung dịch chuẩn và hàm lượng C<sub>17</sub>H<sub>24</sub>O<sub>9</sub> của siringin chuẩn, tính hàm lượng siringin trong được liệu.  
Được liệu phải chứa không ít hơn 0,15 % siringin (C<sub>17</sub>H<sub>24</sub>O<sub>9</sub>), tính theo được liệu khô kiệt.

**Chế biến**

**Ngũ gia bì hương thái phiến:** Lấy được liệu khô, rửa qua cho sạch cát bụi, thái phiến dày 1 cm đến 2 cm, phơi trong bóng râm cho khô, không sao tẩm.

**Bảo quản**

Được liệu chưa chế biến: Để trong các đồ đựng chống ẩm, để nơi khô ráo, phòng tránh nấm, mốc.  
Được liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, chống ẩm mốc, mất tinh dầu, đổi màu, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

**Tính vị, quy kinh**

Vị cay, đắng, mùi thơm, tính ôn. Vào kinh can, thận.

**Công năng, chủ trị**

Khu phong, trừ thấp, bổ can thận. Chủ trị: Phong thấp tê đau, gân cốt mềm yếu, đau bụng do sán khí, liệt dương, chân tay lạnh, sợ lạnh, thể lực suy yếu. Trẻ em còi xương chậm lớn.

**Cách dùng, liều lượng**

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, có thể dùng 16 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

**Kiểm kê**

Chứng âm hư hỏa vượng, không phải phong thấp không nên dùng.

NGŨ VỊ TỬ (Quả)  
*Schisandrae chinensis Fructus*  
Ngũ vị tử bắc

Quả chín được làm khô của cây Ngũ vị bắc [*Schisandra chinensis* (Turcz.) Baill], họ Ngũ vị (*Schisandraceae*). Thu hoạch vào mùa thu, hái lấy quả chín, phơi khô hoặc sau khi đồ chín rồi phơi khô, loại bỏ cuống và tạp chất.

**Mô tả**

Quả hình cầu không đều hoặc hình cầu dẹt, đường kính 5 mm đến 8 mm. Mặt ngoài màu đen, nhẵn nhéo, có dầu, thịt quả mềm. Có 1 hạt đến 2 hạt hình thận, mặt ngoài trắng hơi ngà. Vỏ hạt mỏng, giòn. Thịt quả mùi nhẹ, vị chua. Sau khi đập vỡ, nhân hạt màu trắng, có mùi thơm, vị cay, hơi đắng.

**Vi phẫu**

Vỏ quả ngoài gồm một hàng tế bào hình vuông hoặc hình chữ nhật, thành hơi dày, bên ngoài phủ lớp cutin, rải rác có tế bào dầu.